

Số: 456 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 ngày 01 tháng 2024;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đất đai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai của cả nước năm 2024 (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024) như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 33.214.437 ha, bao gồm:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 28.147.279 ha;
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 4.112.207 ha;
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 954.951 ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng được giao quản lý được thể hiện trong biểu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cả nước và các tỉnh, thành phố kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Số liệu kiểm kê diện tích đất đai năm 2024 được sử dụng thống nhất trong cả nước.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo việc công khai và cung cấp kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024 của địa phương cho các tổ chức, cá nhân để sử dụng thống nhất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý đất đai, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Các Phó Thủ tướng CP (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Thống kê - Bộ Tài chính;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Lưu VT, VP(TH), QLĐĐ.



Trần Đức Thắng

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất										Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất						
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
	Tổng diện tích		33.214.437	25.036.869	15.317.980	8	1.862.008	4.084.825	246	2.999.548	32.966	13.237	681.878	49	44.124	8.177.568	6.303.337	1.134.838	257.502	481.891
	I Nhóm đất nông nghiệp	NNP	28.147.279	22.982.018	14.537.618	6	1.380.831	3.973.668	118	2.363.959	27.835	1.176	670.375		26.431	5.165.261	3.620.143	973.806	160.558	410.755
	1 Đất trồng cây hằng năm	CHN	6.810.070	6.659.262	6.334.832	4	141.249	62.388	5	116.256	641	562	1.948		1.378	150.808	110.374	21.553	3.555	15.326
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.907.075	3.869.792	3.771.108	4	70.124	3.761	1	23.780	65	468	475		6	37.283	35.692	1.231	23	337
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.149.432	3.120.513	3.036.459	4	60.027	1.682	1	21.451	51	408	426		4	28.919	28.264	515	11	130
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	757.643	749.279	734.649		10.097	2.079		2.329	14	60	49		2	8.364	7.428	716	11	208
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.902.995	2.789.470	2.563.724	0	71.125	58.628	4	92.476	576	94	1.473		1.372	113.525	74.682	20.322	3.532	14.988
	2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.963.508	4.851.067	4.231.797	3	61.724	50.461	73	498.797	2.132	468	1.235		4.377	112.441	72.508	27.813	6.986	5.134
	3 Đất lâm nghiệp	LNP	15.539.305	10.665.512	3.282.701		1.118.839	3.858.694	33	1.693.810	24.971	16	667.062		19.384	4.873.793	3.409.848	923.789	149.898	390.258
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.338.422	1.774.256	4.689		270.973	1.461.721		14.028	9.079		7.443		6.322	564.166	319.938	182.210	34.649	27.369
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.165.869	3.234.568	346.059		350.782	1.882.486		293.702	11.616		349.393		531	1.931.300	1.172.815	519.071	33.658	205.757
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	8.035.014	5.656.687	2.931.953		497.084	514.488	33	1.386.080	4.276	16	310.226		12.531	2.378.327	1.917.095	222.509	81.591	157.131
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.519.952</i>	<i>2.095.120</i>	<i>562.045</i>		<i>260.240</i>	<i>278.697</i>		<i>771.527</i>	<i>1.279</i>		<i>220.891</i>		<i>441</i>	<i>1.424.832</i>	<i>1.112.008</i>	<i>115.367</i>	<i>67.018</i>	<i>130.439</i>
	4 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	745.848	723.029	644.441	0	55.658	395	0	21.481	52	119	127		755	22.820	22.444	335	9	32
	5 Đất chăn nuôi tập trung	CNT	14.840	14.510	2.878		153	13		11.284	14				169	329	276		53	
	6 Đất làm muối	LMU	15.573	14.910	9.731		188	1		4.987		2				663	660	3		
	7 Đất nông nghiệp khác	NKH	58.135	53.728	31.238		3.020	1.715	7	17.345	25	7	2		368	4.406	4.031	313	57	5
	II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.112.207	2.015.345	779.944	1	476.443	98.014	127	614.452	5.109	12.061	11.451	49	17.693	2.096.862	1.844.548	90.621	91.316	70.378
	1 Đất ở	OTC	793.552	793.100	766.539	1	2.066	969		23.023	22	3	13		463	452	158	292	1	1
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	570.482	570.195	558.656	0	1.406	361		9.713	20	1	4		33	286	101	185	0	0
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	223.070	222.905	207.883	1	660	607		13.310	2	2	8		431	166	57	107	0	1
	2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.226	13.889	6		13.291	535	4	49	3		0		337	311	26	0	0	0
	3 Đất quốc phòng, an ninh	CQA	270.688	268.386	268.025		43	306	12						2.302	2.298	3	1		
3.1	Đất quốc phòng	COP	218.568	216.774			216.438	30		306					1.795	1.792	3			
3.2	Đất an ninh	CAN	52.119	51.612			51.587	13		0	12				507	506	1	1		
	4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97.935	92.965	71		19.358	61.412	119	9.767	945	12	375	49	858	4.970	4.456	327	98	89
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12.063	10.306	4		8.147	1.463	1	319	13		358	0	1	1.756	1.617	17	40	82
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1.776	1.728	3		199	969	110	34	410	3	1		48	46	0	2		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.734	7.585	1		148	6.973		445	6	0	0		11	149	46	103	0	0
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50.815	50.446	38		325	47.464	3	2.425	92	6	5		86	369	218	148	3	0
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21.403	18.954	23		10.170	1.590	5	6.086	308	3	10		759	2.449	2.414	21	8	6
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1.272	1.222			153	706		287	76				50	3	3	44	0	0
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	17	15			3	5		8					2	2	0			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	45	41			6	35		1					3	3	0			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	59	59			10	0					49							
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2.752	2.609	3		198	2.206	0	162	40		0		143	107	35	0	0	0
	5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	346.153	342.295	7.523	0	1.822	767	0	316.631	369	0	29		15.154	3.859	2.286	1.010	560	3
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	129.398	127.958	26		720	418		118.295					8.499	1.440	525	659	256	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	106.039	105.045	1		552	180		96.201					8.111	994	194	593	207	
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	23.359	22.913	25		169	238		22.093					389	446	331	65	49	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50.672	50.199	2.351		802	71		45.783	349	0	0		843	473	303	98	71	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89.858	89.187	4.918	0	222	201	0	79.241	20		1		4.583	671	479	159	33	0
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	76.225	74.950	228		77	76		73.313			28		1.228	1.275	979	93	200	2
	6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.319.960	244.025	499		19.060	17.854	4	201.250	3.023	85	1.128		1.122	1.075.936	969.676	35.611	45.676	24.972
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	795.878	38.313	347		2.576	1.695		32.554	744		49		350	757.565	691.274	26.326	22.979	16.985
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	313.927	21.421	97		1.293	4.941		13.062	2.022		3		3	292.506	262.519	8.181	14.206	7.601
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2.606	1.262	7		114	34		1.104					3	1.345	1.237	29	73	6
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2.872	163			161	2							2.709	2.082	454	161	12	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	16.162	11.688	6		3.913	6.530		778	189	82	190		4.474	2.504	406	1.292	272	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8.495	6.315	0		2.578	368		3.286	14				69	2.180	2.109	39	28	4
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156.401	147.418	28		138	3.259		143.415	5		0		571	8.984	2.507	64	6.412	0
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	920	904	1		41	38		822	3									

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐẠI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/2024)

Biểu 03/TKKK

Đơn vị báo cáo

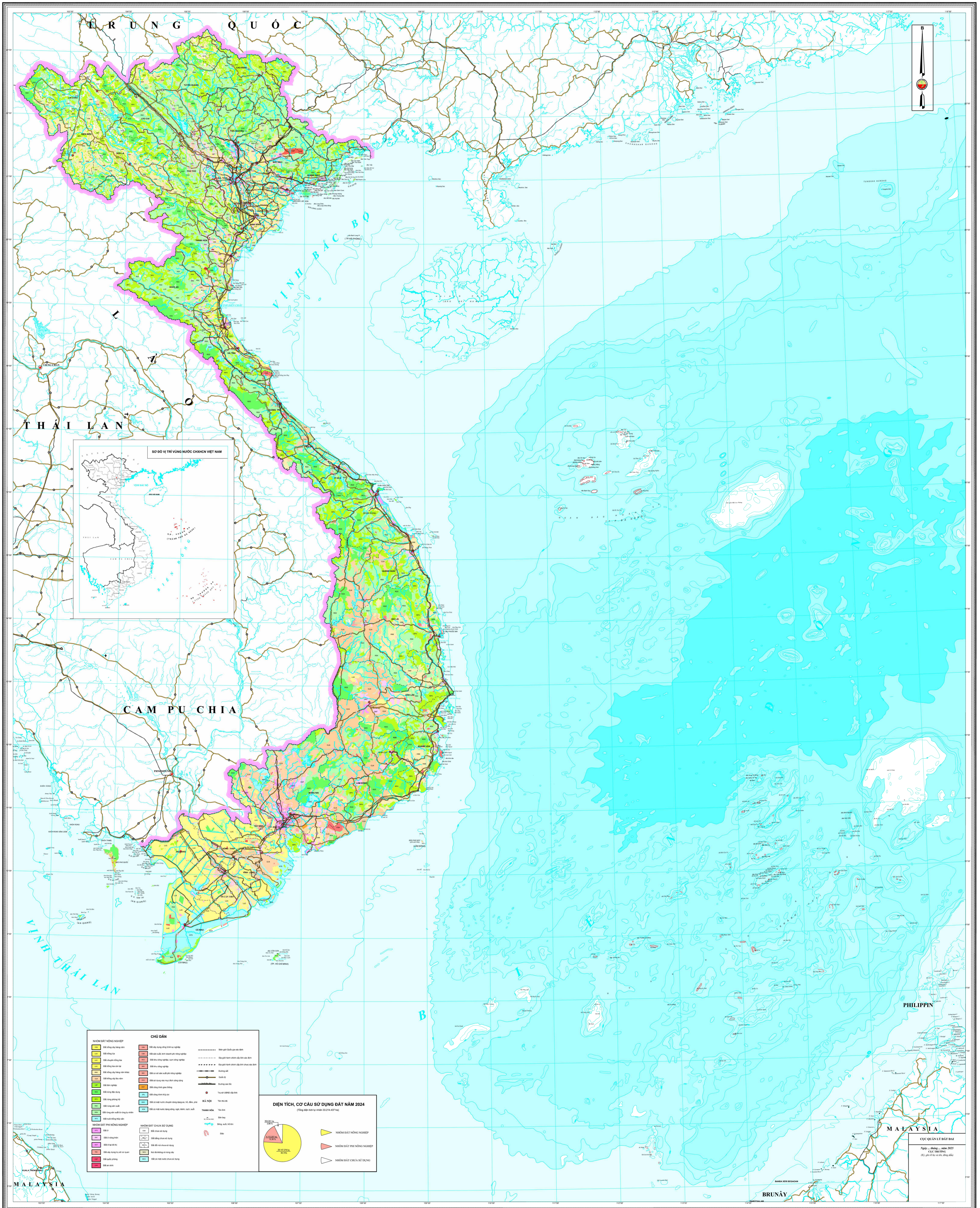
Cả nước

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Đơn vị hành chính cấp tỉnh																																		
				Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Thành phố Hà Nội	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Quảng Ninh	Tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Thanh Hóa	Tỉnh Nghệ An	Tỉnh Hà Tĩnh	Tỉnh Quảng Trị	Thành phố Huế	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Gia Lai	Tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Tây Ninh	Tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Long An	Thành phố Cần Thơ	Tỉnh An Giang	Tỉnh Cà Mau	
A	B	C	D=(1)+...+(34)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	
Tổng diện tích			33.214.437	1.379.557	670.295	1.325.505	830.732	837.453	934.670	906.873	954.804	1.410.890	335.984	318.449	623.127	471.375	263.784	394.606	1.111.116	1.648.608	599.431	1.268.676	494.711	1.187.034	1.482.597	870.675	2.158.088	1.809.980	2.423.910	1.273.718	679.691	852.440	593.856	687.586	636.098	989.392	788.728	
I Nhóm đất nông nghiệp	NNP		28.147.279	1.223.504	621.754	1.189.273	737.373	754.563	773.936	676.110	887.959	1.208.940	195.306	183.206	480.300	342.545	164.352	258.139	913.604	1.479.637	495.852	1.138.822	400.874	1.016.582	1.357.789	685.081	1.928.352	1.614.223	2.206.251	1.066.349	452.283	682.979	466.222	480.802	530.004	851.076	683.234	
1 Đất trồng cây hằng năm	CHN		6.810.070	211.541	101.524	198.116	84.613	88.176	162.868	86.639	435.929	402.133	126.540	103.136	36.508	114.842	118.132	165.099	191.705	192.873	91.807	129.515	42.001	118.248	227.797	123.710	495.733	348.539	236.650	69.172	79.199	386.652	301.262	192.795	326.370	638.191	182.056	
1.1 Đất trồng lúa	LUA		3.907.075	64.801	35.032	62.801	43.749	60.594	105.916	31.689	88.536	40.466	100.189	95.949	29.126	102.730	104.482	148.114	135.594	105.930	67.448	61.906	31.631	58.990	60.881	44.870	121.342	108.005	80.203	28.346	33.293	319.029	281.143	175.849	293.238	606.592	178.609	
1.1.1 Đất chuyên trồng lúa	LUC		3.149.432	31.972	4.070	32.428	20.895	37.735	76.935	7.500	13.531	13.227	93.931	93.020	20.842	91.810	104.402	133.220	123.950	91.306	57.311	54.092	28.785	47.122	53.288	34.687	83.131	81.853	64.112	17.009	16.393	291.649	281.143	141.108	293.237	517.022	96.715	
1.1.2 Đất trồng lúa còn lại	LUK		757.643	32.829	30.962	30.373	22.854	22.859	28.981	24.189	75.005	27.239	6.258	2.929	8.284	10.920	81	14.894	11.644	14.624	10.137	7.814	2.846	11.868	7.593	10.183	38.212	26.152	16.091	11.338	16.900	27.380		34.741	2	89.570	81.894	
1.2 Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		2.902.995	146.740	66.492	135.315	40.864	27.582	56.953	54.950	347.394	361.667	26.351	7.186	7.382	12.112	13.650	16.985	56.111	86.943	24.359	67.609	10.370	59.257	166.916	78.840	374.390	240.534	156.447	40.825	45.906	67.623	20.119	16.946	33.132	31.598	3.446	
2 Đất trồng cây lâu năm	CLN		4.963.508	89.340	8.174	78.334	31.565	61.061	103.571	33.349	18.951	107.804	28.114	26.028	20.524	68.405	20.085	21.877	42.866	96.820	44.497	76.575	26.654	85.386	228.767	66.657	495.845	496.542	867.325	640.594	274.196	183.111	134.077	206.296	128.162	85.229	66.729	
3 Đất lâm nghiệp	LNP		15.539.305	915.719	511.419	902.712	619.108	598.380	489.581	554.795	430.366	694.993	19.811	27.662	397.749	146.030	3.564	37.528	1.176.508	351.706	924.896	325.123	808.452	897.476	479.707	925.674	759.398	1.086.455	340.204	78.838	103.095	14.440	12.607	13.041	84.909	148.201		
3.1 Đất rừng đặc dụng	RDD		2.338.422	100.186	17.379	95.358	13.024	66.177	72.156	36.575	50.159	87.731	10.371	9.980	24.714	14.038	985	17.764	81.780	171.647	74.316	210.300	97.783	173.957	91.384	60.730	112.205	235.302	153.654	134.439	16.954	34.165	7.313	2.623	2.982	40.904	19.385	
3.2 Đất rừng phòng hộ	RPH		5.165.869	314.870	295.326	308.144	85.310	117.923	141.838	278.568	253.742	330.560	3.929	13.942	122.057	20.634	2.580	14.845	158.434	373.391	115.083	230.633	92.949	326.324	285.109	239.199	291.199	166.614	338.141	76.151	49.901	31.420	1.352	8.367	5.281	34.852	37.201	
3.3 Đất rừng sản xuất	RSX		8.035.014	500.663	198.715	499.210	520.773	414.280	275.587	239.652	126.464	276.702	5.511	3.740	250.978	111.358		4.919	418.943	631.471	162.307	483.963	134.392	308.171	520.982	179.777	522.270	357.482	594.660	129.614	11.983	37.511	5.775	1.617	4.778	9.152	91.614	
<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>		<i>3.519.952</i>	<i>240.621</i>	<i>130.878</i>	<i>141.737</i>	<i>141.624</i>	<i>147.808</i>	<i>29.927</i>	<i>186.788</i>	<i>110.914</i>	<i>205.664</i>	<i>1.418</i>	<i>492</i>	<i>14.504</i>	<i>16.098</i>		<i>1</i>	<i>170.153</i>	<i>345.441</i>	<i>64.499</i>	<i>216.550</i>	<i>15.883</i>	<i>60.900</i>	<i>309.636</i>	<i>72.558</i>	<i>322.436</i>	<i>146.665</i>	<i>398.037</i>	<i>25.335</i>		<i>892</i>	<i>2.332</i>		<i>163</i>			
4 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		745.848	6.194	528	7.037	1.884	6.347	15.802	1.140	2.571	3.585	14.882	24.677	24.810	12.714	20.055	30.599	13.313	10.341	5.358	6.501	6.325	3.823	2.354	7.641	4.806	7.338	8.195	8.099	15.071	6.565	16.185	63.786	61.230	42.086	284.006	
5 Đất chăn nuôi tập trung	CNT		14.840	16	70	70	79	305	204	43	85	115	221	221	72	76	111	102	559	158	202	108	100	342	394	2.611	562	1.170	4.496	167	2.222	13	13	4	23	4		
6 Đất làm muối	LMU		15.573																																			
7 Đất nông nghiệp khác	NKH		58.135	693	38	2.879	125	295	1.909	144	143	340	5.844	1.381	637	478	2.355	2.344	5.806	2.109	1.904	1.154	771	571	938	2.040	3.502	1.675	5.771	3.785	1.521	1.334	245	3.483	671	631	619	
II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN		4.112.207	83.307	33.076	96.613	53.842	71.532	152.009	38.798	27.969	69.783	138.336	129.697	98.806	127.296	91.693	125.505	179.218	147.310	91.419	105.622	87.522	154.972	115.657	148.002	188.543	167.347	202.594	204.829	217.935	167.561	115.680	159.006	105.760	132.910	81.967	
1 Đất ở	OTC		793.552	15.517	5.740	13.543	9.380	17.322	36.010	3.765	5.755	9.866	39.699	34.145	9.987	32.357	24.922	26.090	58.544	29.189	15.003	12.270	10.645	20.987	13.806	30.250	25.088	29.578	29.056	51.503	42.391	25.763	23.975	20.883	31.073	11.316		
1.1 Đất ở tại nông thôn	ONT		570.482	13.288	4.405	11.096	7.878	12.167	30.692	3.297	4.948	8.048	29.147	22.412	2.562	21.718	21.408	18.121	45.546	24.438	12.228	9.151	6.362	18.111	16.226	9.587	20.685	20.037	21.357	19.126	15.224	35.286	22.220	19.682	11.519	24.150	8.360	
1.2 Đất ở tại đô thị	ODT		223.070	2.229	1.335	2.447	1.502	5.155	5.318	468	807	1.818	10.553	11.734	7.424	10.638	3.514	7.969	2.755	3.119	4.283	3.119	4.283	10.024	4.761	4.219	9.564	5.051	8.221	9.930	36.279	7.104	3.543	4.293	9.364	6.922	2.955	
2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		14.226	367	132	411	137	282	624	142	169	217	841	478	235	421	364	509	538	457	315	346	175	401	404	235	525	424	689	609	663	568	567	499				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024



NGUỒN TÀI LIỆU
Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của Bộ TN&MT, Bản đồ địa hình hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của Bộ TN&MT.

TỶ LỆ 1:1 000 000